

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11¹ NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

(Đính Kèm Thông báo số 3410/TB-SXD ngày 20/12 /2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013; QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Cần Thơ; Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM; Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam TPHCM; Công ty CP xi măng Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		81.330	70.000	83.333	87.500	85.000		82.000	72.727
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển								152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	95.000			
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam, Kiên Giang; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.000		87.963	99.000				
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			91.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	² Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000						
11	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000						
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển				170.000					
13	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							83.000		
14	Xi măng	Xi măng Pooc lãg hỗn hợp PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							76.000		
15	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM HCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.000				18.000		17.500	
16	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.500	16.600	16.204	17.000	16.500	16.500	17.500	14.545
17	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.500	17.400	16.204	17.000	16.500	16.500	17.500	14.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
18	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.000	107.000	106.481	110.000	106.000	106.000	108.000	93.636
19	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		160.000	165.000	152.778	170.000	165.000	162.000	165.000	145.454
20	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		215.700	225.000	202.778	235.000	230.000	221.000	230.000	197.272
21	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		282.500	291.000	273.148	297.000	308.000	285.000	298.000	256.363
22	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		359.500	362.000		370.000	403.000	368.000		330.000
23	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	465.000		460.000	487.000	441.000		409.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
24	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						631.000			499.090
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000						
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018; TCN Z100	13x26x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000						55.586
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000			56.550			61.668
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,2m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						61.200			
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	14x14x0,8m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			37.000						
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM, Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			41.000	43.519					
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				47.407		36.150			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁵ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000	51.759		39.450			
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,12mm)	cây	TCVN 6525:2018	14x14x1,2m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						42.600			
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000	63.796					
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		71.422		69.630		53.100	75.200		
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000			58.050			61.668
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,2m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				82.893		63.000			
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x20x1,4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						72.450			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁶ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			77.000						70.285
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		88.570		88.148		67.200			
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		106.260	94.000			73.650	104.300		77.888
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.815	115.000	79.950			
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x25x1,4m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	92.250			
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		91.845	93.000				102.900		84.984
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.537		81.450			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	7 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		108.460	112.000				123.500		94.108
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				124.444	130.000	96.900			
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		153.340	130.000	143.889	155.000	112.050	155.400		117.254
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		99.100	91.000						84.984
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.537		81.450			
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		109.000	115.000						94.108
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				124.444		96.900			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁸ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		137.000	132.000	143.889		112.050			117.254
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,5m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						119.550			
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,8mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,8m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						141.600			
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			121.000						
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				140.741		109.650			
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			142.000			120.300			
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				167.870		130.800			
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		211.420	180.000	194.630		151.650	210.200		157.635

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	⁹ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		123.870	115.000						106.948
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		136.000	138.000			112.500			118.437
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				156.944	160.000	122.250			
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		178.960	174.000		190.000	191.100			147.497
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		149.555	134.000						128.912
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		164.780	167.000			135.750	188.200		142.936

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	10 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x60x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				124.444	190.000	147.750			
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		207.500	202.000	143.889	225.000	171.450	237.700	240.000	177.909
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		528.660				310.200	397.100		299.219
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							484.500		359.704
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,5m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						373.950			
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,3 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x2,3m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		912.800							
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			182.000						
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			220.000	234.167		182.400			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	11 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				254.907	270.000	198.600			
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		281.770	275.000	296.111	310.000	230.700	319.800		238.564
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		325.000	348.000			294.150	407.700		323.041
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4m mx6m	Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			241.000						
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			277.000						
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2 mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				320.185					
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.440	351.000	372.130	400.000	289.950	401.900		299.219

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	12 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		470.000	460.000		510.000	370.350	513.400		405.153
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	414.000				484.500		358.859
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		545.200	550.000			446.850	619.400		487.265
85	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 2,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	60x120x2,0 mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						495.150			
86	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
87	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
88	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			122.000						
89	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			175.000						
90	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			244.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	13 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
91	Thép xây dựng	Sắt V5 (4L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						279.000			
92	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			149.000			108.500		140.000	
93	Thép xây dựng	Sắt V4 (2,3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,3 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						139.500			
94	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0 mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						186.000		205.000	
95	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			242.000						
96	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			372.000						
97	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			590.000						
98	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5m mx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			657.000						
99	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000			305.000	
100	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
101	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
102	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			54.000						
103	Thép xây dựng	Xà gỗ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			66.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	14 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
104	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				57.407					
105	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				65.741					
106	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000	72.222					
107	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			84.000	78.704					
108	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000						
109	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			117.000						
110	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		430.000	371.000	324.074	360.000	440.000		365.000	
111	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		450.000		388.889	450.000	450.000	460.000	420.000	445.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	15 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
112	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000		416.667		395.000			
113	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH DT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		420.000	348.000	361.111	380.000	380.000	370.000	325.000	372.727
114	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH DT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				342.593	330.000	320.000			
115	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			298.000	324.074	350.000				
116	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuỷễn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuỷễn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		300.000		351.852	320.000	300.000	310.000	350.000	

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	17 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
125	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		102.000		111.111	103.000	105.000			90.909
126	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		170.000	136.000	129.630					
127	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x40cm	Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						95.000			
128	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		107.000		111.111		110.000			
129	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		130.000		111.111			120.000		86.364
130	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		145.000		120.370		120.000	121.000		113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	18 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
131	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam					152.000			160.000			
132	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gồm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		173.000	148.000	134.259	120.000	190.000	145.000		181.818
133	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		233.280		157.407					
134	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
135	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch men - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
136	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
137	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, Long An; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		74.600			75.000			110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	19 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.111		150.278				115.000	
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		152.296	113.000	158.889				130.000	
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		162.781	127.000	171.111				135.000	
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.967	141.000	181.296				140.000	
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.330	157.000						
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		188.200	170.000						
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		201.300	188.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	20 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			85.000				88.550		81.000
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			95.000				99.000		98.000
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			112.000				109.450		120.000
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			126.000				119.900		130.000
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
156	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		xẻ hộp (đủ mực)	DNTN Huỳnh Lãng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.909.091				15.200.000	
157	Vật liệu khác	Gỗ chò INDO	m4	TCVN 7960:2008	Gỗ tròn INDO	DNTN Huỳnh Lãng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.454.545				9.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	21 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
158	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tám		1,2mx2,4m, dày 1,6cm	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
159	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm; DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091				3.400.000	
160	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
161	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
162	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
163	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.363.636					
164	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.090.909					
165	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000			850.000	
166	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000			735.000	
167	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.527.778	1.180.000			910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	22 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.111.111	1.000.000				
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.157.407	1.250.000			980.000	
170	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt đẹp có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt đẹp có kính 5 ly	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.203.704	1.100.000			1.080.000	
171	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt đẹp có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt đẹp có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
172	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000				
173	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
174	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000			1.100.000	
175	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
176	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	²³ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
177	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiên, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
178	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.341		4.000		3.000		2.000	
179	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.746		5.000		4.800		2.700	
180	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		9.818		7.407		6.300		3.600	
181	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.636		13.889		8.900		4.500	
182	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 49	cái	TCVN 8491-2:2011	p 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.636		18.519		13.500			
183	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.182		13.889		9.900		6.500	
184	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		34.636		27.778		22.400		11.000	
185	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 114	cái	TCVN 8491-2:2011	p 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
186	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 140	cái	TCVN 8491-2:2011	p 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						194.700			
187	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.300		4.630		4.000		2.500	
188	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.600		6.481		6.400		3.500	
189	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500		9.259		10.500		4.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	²⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
190	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		14.090		18.519		13.800		6.500	
191	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.500		23.148		20.500			
192	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.768		18.519		14.600		11.000	
193	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 90	cái	BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.500				42.500		15.000	
194	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						76.100			
195	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ɓ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Ɓ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.600			
196	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		18.519		19.400			
197	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		23.148		22.700			
198	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.300		37.037		38.400			
199	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		44.000		41.667		56.400			
200	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		55.000		64.815		65.000			
201	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333		79.000			
202	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ɓ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Ɓ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				277.778		206.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	25 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
203	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ʈ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250	6.912		5.000	
204	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ʈ 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250	8.750		7.500	
205	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ʈ 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.456							
206	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 27 x 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	27x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						11.880		8.200	
207	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.250		11.500	
208	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 34 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								8.500	
209	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.284		13.500	
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						16.956			
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 42 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,4mm	CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								9.000	
213	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750	21.750			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	²⁶ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
214	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								17.500	
215	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								15.000	
216	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250	20.628		21.000	
217	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500	24.624		18.000	
218	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								29.500	
219	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500	74.412			
220	Vật tư ngành nước	Ống PVC ɸ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
221	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ɸ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667					
222	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ɸ 27 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	27x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	42.544								
223	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ɸ 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	54.545			62.963					
224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ɸ 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	69.092			83.333					
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC ɸ 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	87.636			106.481					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	27 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 60 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.060							
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	90X2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		190.800		226.852					
229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.889					
230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		297.092							
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 140 dày 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	140x4,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC P 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC P 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		132.280							
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC P 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		278.720							
237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC P 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		396.400							
238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC P 168 dày 4,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		805.468							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	28 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.319.440							
240	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 21x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&AS TM A53	21x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.150							
241	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 27x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&AS TM A53	27x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		106.425							
242	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 34x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&AS TM A53	34x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		150.975							
243	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 42,2x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&AS TM A53	42,2x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		193.050							
244	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 49x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&AS TM A53	49x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.790							
245	Vật tư ngành nước	Ống STK Đ 60x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&AS TM A53	60x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		442.200							
246	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 1,2m; 22w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		56.000							
247	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 0,6m; 18w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
248	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	1,2m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		36.000							
249	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	0,6m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.800							
250	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		36.946			34.000			33.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	²⁹ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
251	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn	bóng	TCVN 12678-1:2020	Ø 110mm; 9w; viền vàng	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.564							
252	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN	cái	TCVN 13590-1:2023; TCVN 6188-1:2007	ổ cắm châu	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		18.600							
253	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái	TCVN 1834:1994	01 hột	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.900							
254	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn		Băng keo cách điện đen	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.510							
255	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			42.000				
256	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		45.000			45.000				
257	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000			27.000			30.000	
258	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.000			22.000			24.000	
259	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		13.889	18.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	30 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
260	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.000		9.259				12.000	
261	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500		6.481					
262	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp điện Việt Thái, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.600		10.185				10.000	
263	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp điện Việt Thái, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		550.500		833.333	520.000			510.000	
264	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		850.000			800.000			820.000	
265	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.237.000			1.200.000			1.150.000	
266	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X10, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.880							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³¹ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
267	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		424.000							
268	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.272.000							
269	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại dẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.900			8.000			8.000	
270	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại dẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại dẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyễn Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.000			11.000			10.000	
271	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-60A 1 cực Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 1 cực Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		91.000							
272	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-63A 2 cực Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 2 cực Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		211.000							
273	Vật tư ngành điện	Cầu chì VN	cái	TCVN 6592-2:2000	Cầu chì sứ 10x38mm	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200							
274	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	TCVN 7827:2007	3 cánh T1680 47W	Công ty TNHH MTV TM-DV-SX SENCOT, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		380.000							
275	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000			650.000				
276	Vật liệu khác	Adao VN	hộp	TCVN 2097:2015	600ml/hộp	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
277	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	TCVN 2231:2016	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	32 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
278	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000							
279	Vật liệu khác	Vôi nước	bịch	TCVN 2231:2016	3kg/bịch	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.536					18.000		
280	Vật liệu khác	Bột màu TQ	chai	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
281	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
282	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
283	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.274.000					2.250.000	
284	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.216.000					2.200.000	
285	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			425.000						
286	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			484.000						
287	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	3,8 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						500.000			
288	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						1.800.000			
289	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
290	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³³ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
291	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
292	Sơn	Bột trét ngoại thất thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			
293	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
294	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
295	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
296	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
297	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
298	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
299	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					
300	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	TCVN 2509:1978	3-6cm	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000							
301	Vật liệu khác	Đinh dùi	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp;	Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.000		32.407			26.000		
302	Vật liệu khác	Que hàn Nhật Kobelco 2.6mm	kg		RB26;2.6mm	Công ty CP vật tư Thái Hưng, Hà Nội	Nhật bản		Đã bao gồm phí vận chuyển		51.500							
303	Vật liệu khác	Que hàn VN (KT421 E6013) 2.5MM	kg	TCVN 3223:2000	2.5mm	Công ty CP Tập Đoàn Kim Tín, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.000							
304	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đinh Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.000		18.519					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³⁴ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
305	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.700		18.519	20.000			22.500	
306	Vật liệu khác	Dây dèo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		21.600		20.370			22.000		
307	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870		1.389					
308	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,2m	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.160		18.519			20.000	18.000	
309	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,5m	Công ty TNHH VINASTEEL, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		40.200		18.519	22.500		19.500	18.000	
310	Vật liệu khác	Khóa tay nắm Solex Thái Lan	cái		SOLEX 9500SS	Công ty TNHH TM KAMI, TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000							
311	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng xốp (khổ 25cm, độ dày xốp 5cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm, độ dày xốp 5cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		37.500							
312	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phòng không xốp (khổ 25cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³⁵ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
313	Vật liệu khác	Trần Frima, Uco, Smartboard 3.5mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	135.000								
314	Vật liệu khác	Trần thạch cao 9 mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	270.000								
315	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xí xồm) Thiên Thanh	cái	TCVN 12650:2020	bàn cầu thấp	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	350.000			324.074			290.000		
316	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xí bột có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	TCVN 12650:2020	bàn cầu cao	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	2.020.000			1.805.556			2.000.000		
317	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhân)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 01 nhân	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	920.000			833.333			900.000		
318	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhân)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 02 nhân	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.120.000						1.045.000		
319	Vật liệu khác	Lavabô	cái	TCVN 12650:2020	Treo tường	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	890.000								
320	Vật liệu khác	Sika grout 214-11	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	11.296								
321	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	107.900								
322	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	lít		18.92 lít/thùng	Công ty CP XD&TMXNK Hưng Phát, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	5.676.000								
323	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	26.875								
324	Vật liệu khác	Sơn lót	kg	TCVN 8652:2012	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	94.805								
325	Vật liệu khác	Sơn phản quang	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	141.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³⁶ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
326	Vật liệu khác	Sơn mạ kẽm thép	kg	TCVN 5408:2007	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		210.000							
327	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái	BS EN 124:2015	980x280x50 mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.208.000							
328	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5 T	cái	BS EN 124:2015	1000x1000 mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.980.000							
329	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S<=1m2	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	70X70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250.000							
330	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S>1m2	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	120x120cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.012.000							
331	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(130x90)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	130x90cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200.000							
332	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x100)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	160x100cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.900.000							
333	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x60)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	160x60cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.800.000							
334	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(200x160)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	200x160cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.580.000							
335	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(70x30)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	70x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		490.000							
336	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(80x30)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	80x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000							
337	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(90x45)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	90x45cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		720.000							
338	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	led 25x25cm, đèn vàng 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³⁷ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
339	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	led tròn D70cm, đèn 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000							
340	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Biển báo tròn D70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		700.000							
341	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Biển tam giác cạnh 70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		600.000							
342	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ kẽm D90	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Cột biển báo mạ kẽm D90	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
343	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông	bộ	QCVN 41:2019/BGTV T	đỏ vàng xanh D300	Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật An Phú, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.196.666							
344	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2	QCVN 41:2019/BGTV T	1,22x45,7m	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.100.000							
345	Vật liệu khác	Tiêu phản quang chữ nhật	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	6x12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		50.819							
346	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cáo M16	cái	TCVN 1916-76	M16	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.000							
347	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	D10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500							
348	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360cm	cái	TCVN 1916-76	D20, L=360cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.724							
349	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	M10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		12.113							
350	Vật liệu khác	Bu lông M14, L=6cm	cái	TCVN 1916-76	M14, L=6cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.414							
351	Vật liệu khác	Bu Lông M20x200	cái	TCVN 1916-76	M20x200	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.470							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	³⁸ Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
352	Vật liệu khác	Bu lông M18, L560mm	cái	TCVN 1916-76	M18, L=560mm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	50.314								
353	Vật liệu khác	Cống hộp đơn KT (16x2)m	m	TCVN 9116:2012	16x2m	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	8.089.000								
354	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái	AWWA C110-2007, ISO 2531-2009	D1000	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	120.000								
355	Vật liệu khác	Joint cao su D1500	cái	AWWA C110-2007, ISO 2531-2009	D1500	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	200.000								
356	Vật liệu khác	Cóc nổi thép D16	cái	TCVN 1916:1995	Cóc nổi thép D16	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	22.000								
357	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m	TCVN 9685:2013	Larsen IV	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.369.800								
358	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m	TCVN 9685:2013	Larsen III	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển	1.080.000								
359	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 15m BTCT DUL	Công ty Duy Giang, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	21.000.000								
360	Vật liệu khác	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trọng HL 93)	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 28m BTCT DUL (tải trọng HL93)	Công ty CP bê tông 620 Châu Thời, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	116.000.000								
361	Vật liệu khác	Gối cầu 300x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	300x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	200.000								
362	Vật liệu khác	Gối cầu 200x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	200x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	150.000								
363	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược 5cm	m	TCVN 13067:2020	Khe co giãn răng lược 5cm	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	330.000								
364	Vật liệu khác	Ống ghen D50/60	m	IEC-2-4/405	D50/60	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển	70.000								

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	79 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
559	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
560	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000
561	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
562	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.790.300	1.812.300	1.812.300	1.812.300	1.790.300	1.790.300	1.812.300	1.812.300
563	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.832.300	1.854.300	1.854.300	1.854.300	1.832.300	1.832.300	1.854.300	1.854.300
564	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.852.100	1.874.100	1.874.100	1.874.100	1.852.100	1.852.100	1.874.100	1.874.100
565	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.204.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100	1.224.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100
566	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.255.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500	1.275.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	80 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
567	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.306.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500	1.326.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500
568	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.358.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400	1.378.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400
569	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.409.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800	1.429.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800
570	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	TCVN 8859:2011	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339	467.000	467.000	394.700	467.000	394.700	394.700	394.700	467.000
571	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	TCVN 8859:2012	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3340	452.300	452.300	380.000	452.300	380.000	380.000	380.000	452.300
572	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá đen 1x2	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3341	421.000	421.000	389.500	421.000	389.500	389.500	389.500	421.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	81 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
573	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3342	506.200	506.200	474.700	506.200	474.700	474.700	474.700	506.200
574	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 9504:2012	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3343	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
575	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3339	1.208.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.208.700	1.225.700	1.225.700
576	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3340	1.245.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.245.100	1.262.100	1.262.100
577	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3341	1.297.500	1.314.500	1.314.500	1.314.500	1.314.500	1.297.500	1.314.500	1.314.500

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]